

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 18/4/2023

V/v: "Tranh chấp chia tài sản  
chung sau khi ly hôn".

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Xuân Trường

**Các Thẩm phán:** Ông Nguyễn Văn Chát

Ông Vũ Thanh Tuấn

**Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:** Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18/4/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2022/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc: "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35<sup>A</sup>/2022/HNGĐ-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐ-PT ngày 10/02/2022, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1970. Địa chỉ: KDC H, phường D1, thành phố L, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1963. Địa chỉ: KDC C, phường L1, thành phố L, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1960, địa chỉ: xã K, thị xã T, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1967, địa chỉ: KDC C, phường L1, thành phố L, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1970, địa chỉ trước khi xuất cảnh: KDC T1, phường L1, thành phố L, tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại Đài Loan. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N2: Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1967. Địa chỉ: Khu dân cư C, phường L1, thành phố L, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị B (là nguyên đơn) và ông Nguyễn Văn D (là bị đơn).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988. Sau khi cưới vợ chồng chung sống với mẹ chồng là cụ Nguyễn Thị P. Thời điểm ông bà kết hôn bố chồng bà đã chết, cuối năm 1988 cụ P cho vợ chồng bà ra ở riêng. Vợ chồng bà xây dựng được 03 gian nhà cấp 4 mái bằng trên đất của mẹ chồng, khi xây dựng cụ P không nói gì về việc chia tách đất. Cụ P có nói với ông D hay không thì bà không biết, anh em trong gia đình không ai có ý kiến gì, không phát sinh tranh chấp khi ông bà xây nhà. Sau khi mẹ chồng cụ P chết, cụ P nói cho vợ chồng đất từ gian nhà cụ P phá đi hất ra đến ngoài đường lớn, cụ P chỉ nói bằng miệng không có giấy tờ gì. Sau đó ông bà đã xây tường ngăn cách ranh giới với đất của cụ P. Năm 2002, ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông D, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào bà không biết. Ông D giữ giấy nên bà không biết cụ P tách cho vợ chồng bao nhiêu m<sup>2</sup> đất. Năm 2004 bà đi lao động tại Đài Loan được 4 tháng; năm 2007 bà đi lao động tại Ả Rập được 3 năm thì về nước; năm 2011 bà sang Mao Cao, Trung Quốc lao động đến năm 2018 thì về nước ở cho đến nay. Quá trình đi lao động bà vẫn gửi tiền về cho ông D, qua Ngân hàng hoặc qua người thân.

Năm 2012 ông bà phá dỡ nhà cũ đi để xây nhà mới, đến năm 2015 thì hoàn thiện. Vợ chồng ông bà xây dựng 01 nhà ở 2 tầng cùng công trình phụ trên phần đất của cụ P cho. Nguồn tiền để xây nhà là của vợ chồng ông bà dành dụm được. Sau khi xây dựng nhà xong ông D định xé giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông năm 2002 thì bà giữ được, dán băng dính lại và gửi bố mẹ bà giữ hộ. Sau đó bà lại đi nước ngoài đến tháng 3/2018 thì về nước, anh em ông D vào chặt phá cây cối của gia đình bà. Bà hỏi thì anh em ông D nói là đất của anh em ông. Bà lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến phòng Tài nguyên môi trường thành phố L hỏi thì được biết bìa đỏ đã được đổi thành sổ mới mang tên hai vợ chồng. Bà đề nghị Ủy ban nhân dân phường L1 photô bìa đỏ mang tên bà và ông D và hỏi Phòng tài nguyên môi trường thành phố L giá trị của 2 bìa này thì được biết ông D đã làm thủ tục cấp giấy mang tên một mình ông. Tháng 8 năm 2018 ông bà ly hôn nhưng chưa giải quyết về tài sản chung. Nay bà B yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất ở 298m<sup>2</sup> thửa số 164 tờ bản đồ số 06 địa chỉ tại khu dân cư C, phường L1, thành phố L, tỉnh Hải Dương cùng tài sản trên đất là nhà ở 2 tầng và công trình phụ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 27/3/2017 cấp cho vợ chồng ông bà. Ngoài ra còn một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình giá trị không lớn, bà không yêu cầu. Quan điểm của

bà đề nghị phân chia mỗi người được  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản phân chia theo hiện vật. Vì bà không có nơi ở, không có khả năng để xây dựng nhà ở nào khác.

Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Đối với khoản nợ 8000 USD mà ông D khai vay của em gái Nguyễn Thị N2 năm 2016 là không đúng. Vì thời điểm đó bà đang đi lao động ở nước ngoài, ông D tự ý vay tiền làm gì bà không biết. Ông D vay thì ông D phải có nghĩa vụ trả nợ, bà không đồng ý trả khoản nợ này.

*Bị đơn là ông Nguyễn Văn D trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Sau khi cưới ông bà sống cùng mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Thị P, cụ Nguyễn Văn N3 là bố đẻ ông đã chết từ năm 1970. Năm 1990 ông bà ra ở riêng, có xây được một 01 nhà cấp 4 mái bằng trên phần đất của bố mẹ ông để lại. Khi xây dựng nhà ở cụ P có ra chỉ mốc giới cho vợ chồng và cụ nói cho vợ chồng ra ở riêng chứ không nói cho đất bao nhiêu. Khi vợ chồng xây dựng nhà ở anh em trong gia đình không ai có ý kiến gì, không phát sinh tranh chấp và cũng không có thoả thuận phân chia đất. Từ khi cụ N3 chết gia đình không làm thủ tục phân chia di sản thừa kế, cụ P vẫn là người quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất của các cụ. Gia đình ông có 04 anh chị em gồm: ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2 và ông.

Năm 2002 thực hiện chính sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho toàn dân. Cụ P đề nghị địa phương chỉ cấp đất mang tên một mình ông và sau đó ông đã được Ủy ban nhân dân huyện L (nay là UBND thành phố L) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn D với diện tích là 298m<sup>2</sup>, thửa số 164, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại thôn C, xã L1, huyện L (nay là: Khu dân cư C, phường L1, thành phố L, tỉnh Hải Dương). Ông không có căn cứ chứng minh về việc được tặng cho, thừa kế riêng, cũng như không có sự phân chia đất cho ông.

Năm 2007, ông bà vay Quỹ tín dụng L1 số tiền là 10.000.000 đồng nên có thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, khi thế chấp vợ chồng cùng ký vào hợp đồng thế chấp vì xác định là tài sản chung, khi đó ông không nói quyền sử dụng đất là của riêng ông. Khoảng năm 2012 bà B đang lao động ở nước ngoài, ông bà thống nhất phá nhà cũ đi để xây nhà mới và đã xây dựng 01 nhà ở 2 tầng trên phần đất mà cụ P đã cho ông. Nguồn tiền để xây dựng ngôi nhà là do vợ chồng tích góp được và vay mượn thêm, thời điểm xây nhà mới cụ P vẫn còn sống, anh em trong gia đình không ai có ý kiến gì.

Thời điểm cụ P chỉ đất ông có xây tường ngăn cách nhưng năm 2012 khi xây nhà đã phá toàn bộ đi, bà B trình bày vẫn còn bờ tường là không đúng.

Ông xác định diện tích 298m<sup>2</sup>, thửa số 164, tờ bản đồ số 06, địa chỉ C, L1, L, Hải Dương hiện nay ông đang sử dụng là tài sản riêng của ông được cụ P tặng cho riêng. Toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều đã bị thu hồi. Ông bà chỉ có tài sản chung là nhà và công trình trên đất. Đối với đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà B giữ giấy chứng nhận nhưng không nói cho ông biết, ông đã đề nghị cấp lại. Trong suốt quá trình làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không được hướng dẫn cũng như kí kết văn bản gì. Ông không biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông và bà Dân vào ngày 27/3/2017. Ông vẫn nghĩ khi cấp lại vẫn mang một mình tên ông.

Do đất ngăn hậu nên khi xây nhà ông đã mở rộng sang phần đất của cụ P, anh em đã bàn bạc đổi đất của cụ P với thửa của ông. Hiện tại kích thước, hình thể thửa đất ông đang sử dụng không còn giống hiện trạng năm 2002. Việc thỏa thuận đổi đất chỉ nói miệng không làm văn bản giấy tờ. Giữa năm 2017 cụ P chết, anh em trong gia đình làm thủ tục phân chia thừa kế diện tích đất của cụ P và thống nhất giao cho ông N sử dụng phần đất của cụ P.

Khi làm thủ tục đổi đất do bà B không có nhà nên ông đã nhờ người kí thay bà B các văn bản giấy tờ tại phòng công chứng. Ngày 14/7/2017 ông đã được Ủy ban nhân dân thị xã L (nay là thành phố L) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 376m<sup>2</sup>. Ông N cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N và cấp lại cho ông vào năm 2017 đều đã bị thu hồi.

Ông không đồng ý phân chia tài sản là quyền sử dụng đất 298m<sup>2</sup> thửa số 164 tờ bản đồ số 06 địa chỉ tại C, L1, L. Ông chỉ đồng ý chia tài sản là nhà ở và công trình trên đất theo quy định, ông có trách nhiệm trả bằng tiền cho bà B.

Về nợ chung: Ông xác định vợ chồng có nợ bà Nguyễn Thị N2 số tiền 8000 USD, vay vào năm 2015 để làm nhà. Số tiền vay làm nhiều lần, đến năm 2016 bà N2 về nước thì hai anh em mới chốt lại. Bà N1 là người giao tiền trực tiếp cho ông, khi đưa tiền có vợ chồng bà N1 chứng kiến. Lúc đó bà N2 và bà B đều ở nước ngoài, ông có nói cho bà B biết về việc vay tiền nhưng bà không nói gì. Ông tự quyết vay để thanh toán tiền làm nhà. Ông đề nghị phân chia khoản nợ trên theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2 trình bày:* bà là em ruột của ông Nguyễn Văn D. Năm 2015 bà có cho ông D và bà B vay số tiền là 8000 USD để làm nhà. Bà gửi bà N1 là chị gái cho ông D vay tiền vì thời điểm đó bà đang ở nước ngoài. Khi cho vay chỉ có ông D nhận tiền còn bà B cũng đang ở nước ngoài. Năm 2016 bà về nước, bà và ông D có viết giấy vay tiền, ông D kí, bà B không kí. Nay bà yêu cầu bà B và ông D phải có trách nhiệm trả nợ cho bà. Bà tự nguyện không yêu cầu tính lãi. Số tiền bà cho ông D, bà B vay là tiền riêng của bà không liên quan đến chồng bà. Bà cũng không đồng ý bà B phân chia quyền sử dụng đất vì đó là tài sản mà bố mẹ bà cho riêng ông D không phải tài sản chung của vợ chồng ông bà. Do điều kiện làm ăn kinh tế xa nên bà xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc. Bà ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N1 thay mặt bà làm việc với Tòa án. Bà cam đoan ý kiến của bà N1 cũng là ý kiến của bà.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn N trình bày:* Ông là anh trai của ông Nguyễn Văn D. Đối với tài sản mà hiện nay bà B và ông D đang tranh chấp ông xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bố mẹ ông

cho ông D. Khi ông D, bà B xây nhà chính cụ P đã chỉ đất cho xây. Năm 2003 ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên một mình ông D, lúc đó cụ P vẫn còn sống, anh em trong gia đình đều nhất trí không ai có ý kiến gì. Khoảng năm 2012 ông D, bà B xây nhà mới anh em trong gia đình cũng không có ý kiến gì vì nghĩ ông bà là vợ chồng.

Phần đất của cụ P sau khi chết anh em trong gia đình đã thống nhất phân chia cho ông được hưởng di sản thừa kế. Phần tài sản hiện nay ông D xây dựng lấn chiếm sang phần đất của ông để anh em ông tự giải quyết. Nếu trường hợp có căn cứ xác định là tài sản của ông D, bà B thì ông bà phải có trách nhiệm trả lại phần đất xây dựng sang đất của ông bằng cách trích trả diện tích chỗ khác tương đương, không phải tháo dỡ công trình. Ông không đồng ý chia đất cho bà B vì đây là tài sản riêng mẹ đẻ ông cho ông D. Ngoài ra, ông đề nghị được giải quyết vắng mặt.

*Bà N1 trình bày:* Vào khoảng năm 2015 ông D có vay tiền của bà Nguyễn Thị N2. Lúc đó bà N2 đang đi làm ăn ở Đài Loan không có nhà nên có gọi về cho bà bảo đưa tiền cho ông D vay. Vì thời gian bà N2 đi lao động ở nước ngoài có gửi tiền về cho bà giữ hộ. Bà N2 gửi tiền qua Ngân hàng nhưng hiện nay bà không còn lưu giữ giấy tờ gì. Khi đưa tiền cho ông D chỉ có bà và ông D, không có ai chứng kiến. Tổng số tiền bà đưa cho ông D là 8000 USD. Năm 2016 bà N2 và ông D viết giấy vay tiền như thế nào bà không biết, chỉ biết ông D hỏi vay tiền để làm nhà. Bà nhất trí nhận ủy quyền của bà N2.

Quan điểm của bà xác định diện tích đất hiện nay bà B và ông D đang tranh chấp là tài sản riêng của ông D. Năm 2012 khi ông D, bà B xây dựng nhà ở vì nghĩ anh chị là vợ chồng nên bà không có ý kiến gì. Bà B có công sức thì xem xét phân chia theo quy định của pháp luật. Bà đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa.

*Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường L1 xác định:*

Theo bản đồ 299 đo vẽ năm 1983-1984 thể hiện thửa đất của bố mẹ đẻ ông D là cụ Nguyễn Văn N3 và Nguyễn Thị P có tổng diện tích là 857m<sup>2</sup> bao gồm các thửa: Thửa số 231 diện tích là 33m<sup>2</sup>; thửa số 207 có diện tích là 193m<sup>2</sup>. Hiện nay địa phương cũng chỉ lưu bản đồ 299, sổ sách không còn nên không xác định rõ chủ sử dụng đất. Địa phương cung cấp trên cơ sở ý kiến của ông D xác định nguồn gốc đất của cụ N3, cụ P.

Theo bản đồ 2001 được đo vẽ năm 1996 thể hiện thửa đất của gia đình cụ N3 được chia làm 3 thửa: Thửa số 164 diện tích 298m<sup>2</sup> mang tên ông Nguyễn Văn D, thửa số 163 diện tích 240m<sup>2</sup> mang tên bà Phạm, thửa số 162 có diện tích 295m<sup>2</sup> mang tên ông N. Lý do thửa đất chia tách làm 3 phần do đo vẽ theo hiện trạng sử dụng, chủ sử dụng đất chỉ để đo vẽ.

Tại sổ mục kê năm 2004 thể hiện: thửa số 162 chủ sử dụng đất Nguyễn Văn Nhuận diện tích 295m<sup>2</sup>; thửa số 163 mang tên chủ sử dụng cụ Nguyễn Thị P; thửa số 164 mang tên ông Nguyễn Văn D có diện tích 298 m<sup>2</sup>. Ngoài ra thửa số 173 mang tên ông Nguyễn Văn D diện tích là 112m<sup>2</sup> là đất ở (theo bản đồ 299 là ao).

Theo bản đồ đo đạc năm 2008 thửa đất của cụ P vẫn gồm 3 thửa: thửa số 145 diện tích 353m<sup>2</sup> mang tên ông Nguyễn Văn D; thửa số 146 mang tên cụ Nguyễn Thị P diện tích 272m<sup>2</sup>. Thửa số 147 diện tích 274m<sup>2</sup> mang tên ông Nguyễn Văn N.

Ngày 26/9/2002 ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn D thửa số 164 tờ bản đồ 06 diện tích 298m<sup>2</sup>. Ngày 02/01/2017 ông D làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 27/3/2017 ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Biên, bà Dân thửa số 164 tờ bản đồ 06 diện tích 298m<sup>2</sup>. Sở dĩ giấy chứng nhận mang tên hai ông bà vì ông không chứng minh được là tài sản riêng. Lúc này bà B đang lao động ở bên nước ngoài.

Ngày 14/7/2017 ông D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên một mình ông D diện tích là 376m<sup>2</sup>, thửa số 497 tờ bản đồ 06. Hình thể, diện tích đất có sự thay đổi là do trong quá trình sử dụng tự đổi đất cho nhau.

Thủ tục đổi đất, chuyển nhượng hay tặng cho địa phương không nắm được. Địa phương chỉ cùng Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đo đạc hiện trạng để phục vụ cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông D hay vợ chồng ông N đều đã bị thu hồi. Do bà B có đơn yêu cầu huỷ giấy chứng nhận. Đến nay quan điểm của Ủy ban nhân dân phường L1 xác định thửa số 163, 164 tờ bản đồ số 06 thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị P. Tuy nhiên bà Phạm đã chết nên thuộc quyền sử dụng của các hàng thừa kế của cụ.

*Xác minh tại phòng tài nguyên và môi trường thành phố L xác định:* Theo bản án số 07/2019/DS-ST ngày 12/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Tuyên bố thoả thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng giữa ông D, bà B là vô hiệu. Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 856509 cấp cho ông Nguyễn Văn D diện tích 376m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 6 thửa số 479 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 856510 cấp cho ông Nguyễn Văn N diện tích 229m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 06 thửa số 497.

Do vậy nguồn gốc diện tích đất 298m<sup>2</sup> thửa số 164 tờ bản đồ số 6 tại C, phường L1, thành phố L là của vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị B. Tuy nhiên, hiện nay các bên chưa yêu cầu cấp lại nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35<sup>A</sup>/2022/HNGĐ-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Hải Dương Căn cứ vào Điều 14, Điều 16, Điều 29, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357; 468 Bộ luật dân sự; Điều 147; 157; 165; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về tài sản chung:

1.1. Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị B gồm: diện tích  $292,7\text{m}^2$  đất ở thửa số 164, tờ bản đồ số 6 địa chỉ tại khu dân cư C, phường L1, thành phố L, tỉnh Hải Dương trị giá 468.320.000 đồng; 01 nhà ở 2 tầng = 562.508.620 đồng; 01 sân bê tông = 5.796.000 đồng; trụ cổng = 652.590 đồng; cổng sắt = 577.500 đồng; mái cổng = 548.047 đồng; tường bao có hàng rào hoa sắt phía trên = 971.300 đồng; tường bao xây gạch chỉ = 1.317.000 đồng; 01 nhà bếp = 0 đồng, 01 nhà tắm = 0 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.040.691.057 đồng (*một tỷ không trăm bốn mươi triệu sáu trăm chín mươi một nghìn không trăm năm mươi bảy đồng*).

1.2. Giao cho ông Nguyễn Văn D được sử dụng diện tích đất  $210,2\text{m}^2$  trị giá =  $1.600.000 \text{ đồng} \times 210,2\text{m}^2 = 336.320.000 \text{ đồng}$ . Phía bắc giáp đường đi có chiều dài 15,73m; phía nam giáp đất của ông N+ bà B có chiều dài 8,56+ 6,32m; phía Tây giáp đường đi có chiều dài 2,39+ 3,28+ 8,01m; phía Đông giáp đất của ông D có chiều dài 13,76m (*có sơ đồ kèm theo*).

Ông D được sở hữu tài sản gồm: 01 nhà ở 2 tầng = 562.508.620 đồng; 01 sân bê tông = 5.796.000 đồng; trụ cổng = 652.590 đồng; cổng sắt = 577.500 đồng; mái cổng = 548.047 đồng; tường rào hoa sắt phía trên = 971.300 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông D được sử dụng, sở hữu là 907.374.057 đồng (*chín trăm linh bảy triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn không trăm năm mươi bảy đồng*).

1.3. Giao cho bà Nguyễn Thị B được sử dụng  $82,5\text{m}^2$  đất trị giá = 132.000.000 đồng. Phía bắc giáp đất giao cho ông D có chiều dài 8,56m + 6,32m; phía nam giáp ngõ đi có chiều dài 14,98m; phía Tây giáp đường đi có chiều dài 4,98m; phía Đông giáp đất của ông N có chiều dài 6,04m (*có sơ đồ kèm theo*).

Bà B được sở hữu tài sản 01 đoạn tường bao trị giá 1.317.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà B được sử dụng, sở hữu là 133.317.000 đồng (*một trăm ba mươi ba triệu ba trăm mười bảy nghìn đồng*).

Do ông D được sử dụng, sở hữu tài sản nhiều hơn nên phải trả chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị B là 282.959.423 (*hai trăm tám mươi hai triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm hai mươi ba*) đồng.

Như vậy tổng giá trị tài sản bà B thực hưởng là 416.276.422 đồng (*bốn trăm mười sáu triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm hai mươi hai đồng*); ông D được hưởng là 624.414.634 đồng (*sáu trăm hai mươi tư triệu bốn trăm mười bốn nghìn sáu trăm ba mươi tư đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn N yêu cầu ông Nguyễn Văn D phải đổi trả lại phần diện tích đất lấn chiếm.

3. Về nợ chung:

Xác định bà B, ông D không có nợ chung. Ông D phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N2 số tiền 186.968.000 (*một trăm sáu mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn*) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2022 và ngày 02/10/2022, bà Nguyễn Thị B kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm số 35<sup>A</sup>/2022/HNGĐ-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố L theo hướng chia đôi đất, chia đôi nhà để đảm bảo quyền lợi cho bà. Ngày 10/10/2022, ông Nguyễn Văn D kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại để đảm bảo quyền lợi cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn D vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nhất trí nội dung kháng cáo của bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn D, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 35<sup>A</sup>/2022/HNGĐ-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Hải Dương.

Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các bên đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn D kháng cáo trong thời hạn luật định là phù hợp nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, buộc ông Nguyễn Văn D phải có trách nhiệm trả khoản nợ cho bà N2 là phù hợp với quy định của pháp luật, đã đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N2. Tuy nhiên, theo Công văn số 17091/QLXNC-P5 ngày 30/7/2021 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thể hiện bà N2 đã sử dụng hộ chiếu số B5981182 do Cục quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 20/11/2011 để xuất cảnh lần gần nhất ngày 28/02/2020, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam. Do vậy, cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, bà N2 đã có đơn trình bày quan điểm và ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N1 thay mặt làm việc với Tòa án. Đơn đề nghị của bà N2 đã được Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc xác nhận. Do vậy, cấp phúc thẩm không cần thiết phải hủy bản án để xem xét giải quyết lại vẫn đảm bảo quyền lợi của đương sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn D:

[2.1] Đối với tài sản là quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc thửa đất số 164, tờ bản đồ số 6, diện tích 298m<sup>2</sup> ở khu dân cư C, phường L1, thành phố L, tỉnh Hải Dương là của cụ Nguyễn Văn N3 và cụ Nguyễn Thị P. Bà B và ông D sinh sống cùng cụ P trên thửa đất này từ năm 1988. Năm 1990 ông bà xây dựng nhà ở riêng, cụ N3 chết năm 1970, khi đó cụ P trực tiếp ra chỉ đất cho ông bà xây nhà. Ông D thừa nhận sau khi được cụ P chỉ đất ông đã xây tường bao để làm ranh giới. Năm 1990 bà B, ông D xây nhà ở 3 gian, đến năm 2012 ông bà xây dựng lại nhà mới, kiên cố, anh em trong gia đình không ai có ý kiến và cũng không xảy ra tranh chấp. Ông D, bà N2, bà N1, ông N cùng xác định thửa đất nêu trên là của cụ P làm thủ tục cho riêng ông D. Tại sổ sách của địa phương từ năm 2001 đến nay đều thể hiện ghi tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn D và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002 mang tên Nguyễn Văn D. Năm 2017 ông D làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận mang tên một mình ông nhưng lại được cấp giấy chứng nhận mang tên vợ chồng. Khi làm thủ tục đổi đất với ông N, ông đã nhờ người kí thay bà B vào văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 03/7/2017, chứng tỏ ông đã tự nguyện sáp nhập tài sản quyền sử dụng đất là tài sản chung với bà B. Ông D và bà B sinh sống ổn định, xây dựng nhà kiên cố trên đất, có khuôn viên sử dụng rõ ràng từ năm 1990 đến năm 2018 mới phát sinh tranh chấp. Hiện tại thửa đất ông D, bà B đang tranh chấp đã bị thu hồi toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại bản án số 07/2019/DSST ngày 12/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 14/7/2017 mang tên ông Nguyễn Văn D và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mang tên ông Nguyễn Văn N nhưng căn cứ đánh giá trên cơ sở thực tế xác định quyền sử dụng diện tích đất ở 298m<sup>2</sup>, thửa số 164, tờ bản đồ số 6 địa chỉ tại khu dân cư C, phường L1, thành phố L, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của ông Biên và bà Dân. Từ những đánh giá trên cấp sơ thẩm xác định diện tích đất ở 298m<sup>2</sup> thửa số 164 tờ bản đồ số 6 địa chỉ tại khu dân cư C, phường L1, thành phố L, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn D là có căn cứ.

Quá trình sử dụng đất đã có sự biến động về hiện trạng, qua đo đạc một phần diện tích 211m<sup>2</sup> đất của ông D, bà B được nhập vào diện tích 165m<sup>2</sup> ông D được thừa kế của cụ Nguyễn Thị P; một phần diện tích 87m<sup>2</sup> nhập với diện tích đất của ông N được hưởng thừa kế của cụ Nguyễn Thị P theo văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế tài sản ngày 3/7/2017 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông D cho ông N ngày 03/7/2017. Bản án số 07/2019/DSST ngày 12/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xác định không đúng. Do vậy diện tích phần 87m<sup>2</sup> vẫn là tài sản của ông D, bà B. Thực tế hiện trạng diện tích đất 211m<sup>2</sup> chỉ còn 210,2 m<sup>2</sup>; diện tích 87m<sup>2</sup> chỉ còn 82,5m<sup>2</sup>. Ông D và bà B cùng xác định diện tích giảm đi là do khi mở rộng đường xóm đã lấy vào một phần. Xác định diện tích đất ở tại thửa số 164, tờ bản đồ số 6 là tài sản chung của bà B và ông D hiện tại chỉ còn là 292,7m<sup>2</sup> trị giá 468.320.000 đồng.

Do nguồn gốc đất là của bố mẹ ông D để lại nên khi phân chia cần đánh giá công sức của ông D nhiều hơn, cấp sơ thẩm giao cho ông D được hưởng 60% giá

trị tài sản bằng 280.992.000 đồng; bà B được hưởng 40% giá trị tài sản bằng 187.328.000 đồng là phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà B.

[2.2] Đối với tài sản gắn liền với đất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông D và bà B cùng thừa nhận tài sản trên đất của ông bà gồm 01 nhà ở 2 tầng = 562.508.620 đồng; 01 sân bê tông = 5.796.000 đồng; trụ cổng = 652.590 đồng; cổng sắt = 577.500 đồng; mái cổng = 548.047 đồng; tường rào hoa sắt phía trên = 971.300 đồng; tường bao xây gạch chỉ = 1.317.000 đồng; nhà bếp, nhà tắm = 0 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất = 572.371.057 đồng.

Xét công sức đóng góp vào công trình tài sản trên đất của ông D, bà B là ngang nhau tuy nhiên thời gian xây nhà bà B không có mặt ở Việt Nam, từ năm 2012 ông D là người quản lý, trông nom, gìn giữ khối tài sản chung. Cấp sơ thẩm chia cho ông D được hưởng 60% giá trị tài sản, bà B được hưởng 40% giá trị tài sản là phù hợp. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà B, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 35<sup>A</sup>/2022/HNGĐ-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố L giao cho ông D được hưởng 60% giá trị công trình tài sản trên đất bằng 343.422.634 đồng; bà B được hưởng 40% giá trị công trình tài sản trên đất bằng 228.948.423 đồng.

Tổng trị giá đất và tài sản gắn liền với đất ông D được chia là 624.414.634 đồng; bà B được chia là 416.276.423 đồng.

Bà B trình bày bà không có điều kiện tạo dựng chỗ ở mới nên cấp sơ thẩm giao cho bà một phần diện tích đất là phù hợp.

Do hiện trạng thực tế sử dụng đất và các công trình tài sản gắn liền với đất, cấp sơ thẩm giao cho ông Nguyễn Văn D được sử dụng diện tích đất 210,2m<sup>2</sup> trị giá = 1.600.000 đồng x 210,2m<sup>2</sup> = 336.320.000 đồng (Phía bắc giáp đường đi dài 15,73m; phía nam giáp đất của ông N và phần đất giao cho bà B dài 8,56 + 6,32m; phía Tây giáp đường đi dài 2,39 + 3,28 + 8,01m; phía Đông giáp đất của ông D dài 13,76m). Ông D được sở hữu các tài sản gồm: 01 nhà ở 2 tầng = 562.508.620 đồng; 01 sân bê tông = 5.796.000 đồng; trụ cổng = 652.590 đồng; cổng sắt = 577.500 đồng; mái cổng = 548.047 đồng; tường rào hoa sắt phía trên = 971.300 đồng. Tổng giá trị tài sản ông D được sở hữu, sử dụng là 907.374.057 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị B được sử dụng diện tích 82,5m<sup>2</sup> đất trị giá = 132.000.000 đồng (Phía bắc giáp đất giao cho ông D dài 8,56m + 6,32m; phía nam giáp ngõ đi dài 14,98m; phía Tây giáp đường đi dài 4,98m; phía Đông giáp đất của ông N dài 6,04m). Bà B được sở hữu 01 đoạn tường bao trị giá 1.317.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà B được sở hữu, sử dụng là 133.317.000 đồng là phù hợp.

Do ông D được sở hữu, sử dụng tài sản nhiều hơn nên phải trả chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị B là 282.959.423 đồng.

[2.3]. Về khoản nợ: Ông D yêu cầu bà B cùng có trách nhiệm trả số nợ 8000 USD cho bà Nguyễn Thị N2. Khoản nợ này ông D vay của bà N2 vào năm 2015,

thời điểm vay bà B đang lao động ở bên nước ngoài, bà không biết ông D vay tiền để làm gì. Ông D xác định việc vay nợ do ông tự quyết định, bà B không có ý kiến gì. Ông D không chứng minh được đã sử dụng số tiền vay vào mục đích gì, giấy vay tiền ngày 26/6/2016 cũng do một mình ông D kí. Do vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận khoản nợ này là nợ chung của ông bà là phù hợp. Theo công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng nhà nước ngày 29/9/2022, tỷ giá 1USD = 23.371 đồng x 8000 USD = 186.968.000 đồng. Xác định đây là khoản nợ riêng của ông D nên ông có trách nhiệm trả nợ cho bà N2 số tiền 186.968.000 đồng. Bà N2 không yêu cầu tính lãi suất nên không đặt ra việc giải quyết.

[3] Về chi phí tố tụng: Đối với số tiền chi phí định giá tài sản lần 2 là 1.000.000 đồng ông D tự nguyện chịu nên cấp sơ thẩm không đặt ra việc giải quyết là phù hợp. Tổng số tiền chi phí thẩm định, định giá còn lại là 6.900.000 đồng; ông D, bà B phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản ông, bà được hưởng. Cấp sơ thẩm xác định bà B phải chịu 2.760.000 đồng, ông D phải chịu 4.140.000 đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp. Bà B đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định, định giá nên ông D phải trả lại cho bà B số tiền 4.140.000 đồng.

Do cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện nội dung vụ án, đảm bảo quyền lợi của các đương sự nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D. Giữ nguyên bản án số 35<sup>A</sup>/2022/HNGĐ-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố L.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn D, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35<sup>A</sup>/2022/HNGĐ-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Hải Dương như sau:

Căn cứ vào Điều 14, Điều 16, Điều 29, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357; 468 Bộ luật dân sự; Điều 147; 157; 165; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

## 1. Về tài sản chung:

1.1. Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị B gồm:

Diện tích 292,7m<sup>2</sup> đất ở tại thửa 164, tờ bản đồ số 6 địa chỉ tại khu dân cư C, phường L1, thành phố L, tỉnh Hải Dương trị giá 468.320.000 đồng.

Công trình tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà ở 2 tầng = 562.508.620 đồng; 01 sân bê tông = 5.796.000 đồng; trụ cổng = 652.590 đồng; cổng sắt = 577.500 đồng; mái cổng = 548.047 đồng; tường bao có hàng rào hoa sắt phía trên = 971.300 đồng; tường bao xây gạch chi = 1.317.000 đồng; 01 nhà bếp, 01 nhà tắm = 0 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 572.371.057 đồng

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.040.691.057 (*một tỷ không trăm bốn mươi triệu sáu trăm chín mươi một nghìn không trăm năm mươi bảy*) đồng.

1.2. Bà Nguyễn Thị B được hưởng giá trị quyền sử dụng đất là 187.328.000 đồng và được sở hữu tài sản gắn liền với đất là 228.948.423 đồng. Tổng giá trị tài sản bà B được hưởng là 416.276.423 đồng.

Ông D được hưởng giá trị quyền sử dụng đất là 280.992.000 đồng và được sở hữu tài sản gắn liền với đất là 343.422.634 đồng. Tổng giá trị tài sản ông D được hưởng là 624.414.634 đồng.

1.3. Giao cho ông Nguyễn Văn D được sử dụng diện tích đất 210,2m<sup>2</sup> trị giá = 1.600.000 đồng x 210,2m<sup>2</sup> = 336.320.000 đồng. Phía bắc giáp đường đi có chiều dài 15,73m; phía nam giáp đất của ông N+ bà B có chiều dài 8,56+ 6,32m; phía Tây giáp đường đi có chiều dài 2,39+ 3,28+ 8,01m; phía Đông giáp đất của ông D có chiều dài 13,76m (*có sơ đồ kèm theo*).

Ông D được sở hữu tài sản gồm: 01 nhà ở 2 tầng = 562.508.620 đồng; 01 sân bê tông = 5.796.000 đồng; trụ cổng = 652.590 đồng; cổng sắt = 577.500 đồng; mái cổng = 548.047 đồng; tường rào hoa sắt phía trên = 971.300 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông D được sử dụng, sở hữu là 907.374.057 (*chín trăm linh bảy triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn không trăm năm mươi bảy*) đồng.

1.4. Giao cho bà Nguyễn Thị B được sử dụng 82,5m<sup>2</sup> đất trị giá = 132.000.000 đồng. Phía bắc giáp đất giao cho ông D có chiều dài 8,56m + 6,32m; phía nam giáp ngõ đi có chiều dài 14,98m; phía Tây giáp đường đi có chiều dài 4,98m; phía Đông giáp đất của ông N có chiều dài 6,04m (*có sơ đồ kèm theo*).

Bà B được sở hữu tài sản 01 đoạn tường bao trị giá 1.317.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà B được sử dụng, sở hữu là 133.317.000 (*một trăm ba mươi ba triệu ba trăm mười bảy nghìn*) đồng.

Do ông Nguyễn Văn D được sở hữu, sử dụng tài sản nhiều hơn nên phải trả chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị B là 282.959.457 (*Hai trăm tám mươi hai triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi bảy* đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ không thanh toán thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.*

2. Về khoản nợ:

Ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N2 số tiền 186.968.000 (một trăm sáu mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 2.760.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản. Ông Nguyễn Văn D phải chịu 4.140.000 đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản. Đối trừ với số tiền bà B đã nộp, bà B đã nộp đủ. Ông D còn phải trả cho bà Nguyễn Thị B 4.140.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 20.651.056 (hai mươi triệu sáu trăm năm mươi một nghìn không trăm năm mươi sáu) đồng án phí dân sự. Đối trừ số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0006804 ngày 27/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, bà B còn tiếp tục phải nộp 10.651.056 (mười triệu sáu năm mươi một nghìn không trăm năm mươi sáu) đồng.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 28.976.585 (hai mươi tám triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm tám mươi lăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản. Ông D còn phải chịu 9.348.400 (chín triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm) đồng án phí dân sự do có nghĩa vụ trả nợ.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ số tiền 300.000 đồng bà B đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2020/0003098 ngày 06/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ số tiền 300.000 đồng ông D đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2020/0003099 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 18/4/2023./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND TP. L;
- Chi cục THADS TP. L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP, lưu TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Xuân Trường**